

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2019

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 801.247.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 978.574.862.815 VND và tổng tài sản là 2.981.091.974.376 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phan Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phan Thanh Diên	Thành viên	Từ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Văn Thị Lan Hương	Thành viên	Từ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đồng Thị Phương Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2018.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thanh Thảo được ông Nguyễn Trung Hà ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo giấy ủy quyền số 03-13/UQ-HĐQT ngày 5 tháng 4 năm 2013.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký, Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ kế toán quý 4 năm 2019 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.930.275.102.397	2.620.523.200.161
110	I. Tài sản tài chính		2.929.349.204.038	2.619.645.618.412
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	15.505.156.800	77.525.771.046
111.1	1.1 Tiền		15.505.156.800	68.025.771.046
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	9.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.1	850.222.891.968	367.565.216.341
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.3	1.830.484.153.005	1.868.720.581.764
114	4. Các khoản cho vay	6.4	164.228.754.587	174.053.465.157
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.2	38.847.363.882	30.847.363.882
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.6	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	7	19.445.778.365	103.497.732.487
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		212.020.000	16.472.830.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		19.233.758.365	87.024.902.487
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		19.233.758.365	87.024.902.487
118	8. Trả trước cho người bán	8	7.499.060.000	148.463.600
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		6.031.774.149	200.722.154
122	10. Các khoản phải thu khác	9	19.080.000	21.110.699
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		925.898.360	877.581.749
131	1. Tạm ứng		4.500.000	8.538.462
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	921.398.360	869.043.287
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		50.816.871.979	51.643.929.441
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	6.7	36.704.000.000	36.704.000.000
212	1. Các khoản đầu tư		36.704.000.000	36.704.000.000
212.2	1.1 Đầu tư vào công ty con		36.704.000.000	36.704.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.861.574.265	6.313.829.575
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.274.415.519	3.689.870.565
222	1.1 Nguyên giá		19.787.637.347	19.565.987.347
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(17.513.221.828)	(15.876.116.782)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.587.158.746	2.623.959.010
228	2.1 Nguyên giá		12.183.276.309	12.133.276.309
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(10.596.117.563)	(9.509.317.299)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		255.796.481	-
250	IV. Tài sản dài hạn khác		9.995.501.233	8.626.099.866
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	1.112.843.000	1.063.038.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.428.067.443	713.083.510
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	2.136.564.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	5.318.026.330	4.713.413.896
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.981.091.974.376	2.672.167.129.602

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.002.517.111.561	1.802.757.597.334
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.997.208.159.098	1.636.689.322.841
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		1.956.448.000.000	1.557.025.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn	18	1.956.448.000.000	1.557.025.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	322.867.974	180.280.993
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.302.878.217	1.754.160.116
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	
322	5. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	19	18.071.375.283	38.914.425.559
323	6. Phải trả người lao động		6.626.369.196	7.975.906.898
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	12.037.326.634	13.648.739.124
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	1.677.680.351	1.552.517.536
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	709.661.443	15.638.292.615
			5.308.952.463	166.068.274.493
340	II. Nợ phải trả dài hạn			
341	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn		-	165.000.000.000
342	1.1 Vay dài hạn	18	-	165.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14	5.308.952.463	1.068.274.493
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		978.574.862.815	869.409.532.268
410	I. Vốn chủ sở hữu		978.574.862.815	869.409.532.268
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		810.367.431.300	636.300.714.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		801.247.000.000	635.023.750.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		801.247.000.000	635.023.750.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		9.120.431.300	14.120.765.418
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		-	(12.843.801.118)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		5.201.370.496	8.665.556.546
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		42.020.637.496	37.230.986.546
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.2	120.985.423.523	187.212.274.876
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		99.749.613.677	182.939.176.904
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		21.235.809.847	4.273.097.972
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.981.091.974.376	2.672.167.129.602

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	25.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	25.2	2.503.439.765	3.067.766.828
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	25.3	80.124.700	61.952.375
007	4. Cổ phiếu quỹ (*)	25.4	-	1.550.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	25.5	232.162.150.000	177.770.440.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	25.6	1.470.000	2.630.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.7	4.563.990.000	6.133.330.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	25.8	40.684.040.000	40.684.040.000
013	9. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	25.9	-	1.230.000.000

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	25.10	1.119.933.770.000	1.049.748.400.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.033.658.380.000	966.764.400.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		2.575.990.000	1.673.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		79.200.000.000	79.200.000.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		4.499.400.000	2.111.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25.11	8.773.200.000	9.020.670.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		8.773.200.000	9.020.670.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.12	3.224.100.000	2.719.120.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25.13	661.310.000	29.224.690.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	25.14	63.167.204.628	137.373.913.506
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		63.158.058.860	137.363.335.613
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		9.145.768	10.577.893
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		8.911.449	10.168.269
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		234.319	409.624
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.15	63.167.204.628	137.373.913.506
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		62.423.988.031	137.149.295.895
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		743.216.597	224.617.611
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.16	1.661.928.385	1.537.158.235

Bà Hà Thanh Hòa
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		89.876.492.498	80.363.075.334	226.232.397.467	262.422.359.289
01.1	a, Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	72.001.736.188	69.588.612.053	107.138.281.357	170.772.031.632
01.2	b, Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	15.635.771.410	9.953.085.981	105.952.751.440	85.351.101.857
01.3	c, Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.3	2.238.984.900	821.377.300	13.141.364.670	6.299.225.800
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	26.3	24.896.487.162	30.454.957.168	125.617.574.832	116.552.813.001
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	6.366.549.037	7.557.413.101	24.138.492.582	21.153.347.569
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26.4	2.219.136.969	6.994.754.581	8.438.200.861	21.498.768.404
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26.4	122.097.796	129.757.856	468.696.483	491.030.025
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	26.4	5.522.194.000	23.255.000.000	29.444.037.909	52.255.590.909
11	7. Thu nhập từ hoạt động khác	26.4	31.581.818	-	71.581.818	-
20	Cộng doanh thu hoạt động		129.034.539.280	148.754.958.040	414.410.981.952	474.373.909.197
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(28.148.800.343)	(48.975.069.408)	(118.287.361.152)	(155.546.050.941)
21.1	a, Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	(153.231.907)	(5.439.552.044)	(40.556.013.183)	(13.295.028.625)
21.2	b, Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	(27.977.645.403)	(43.509.222.647)	(77.591.910.936)	(142.146.376.028)
21.3	c, Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(17.923.033)	(26.294.717)	(139.437.033)	(104.646.288)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
22	2. Lỗi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-		-	(259.418.236)
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(4.379.430.838)		(16.383.493.831)	(13.298.083.741)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(1.891.951.204)	(5.980.550.564)	(7.000.478.680)	(11.268.310.790)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	(4.591.710.068)	(3.381.793.603)	(14.342.413.261)	(11.853.683.395)
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	28	-	-		
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	(163.107.437)	(178.716.391)	(470.648.677)	(502.166.186)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	(1.410.964.966)	(4.764.127.591)	(6.342.939.871)	(11.228.060.117)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(17.623.124)	(12.946.625)	(54.444.818)	(61.293.823)
40	Cộng chi phí hoạt động DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(40.603.587.980)	(63.293.204.182)	(162.881.780.290)	(204.017.067.229)
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		401	35.857.446	10.359.609	69.265.418
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		334.173.288	662.324.850	1.023.342.966	13.693.877.101
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính CHI PHÍ TÀI CHÍNH	27	334.173.689	698.182.296	1.033.702.575	13.763.142.519
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(13.223.763)	-	(13.787.081)	(518.364)
52	2. Chi phí lãi vay		(23.177.164.599)	(25.853.528.646)	(95.133.873.882)	(78.332.671.547)
60	Cộng chi phí tài chính	29	(23.190.388.362)	(25.853.528.646)	(95.147.660.963)	(78.333.189.911)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	(6.020.160.046)	(8.811.499.252)	(17.896.474.944)	(20.003.667.943)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		59.554.576.581	51.494.908.256	139.518.768.330	185.783.126.633
	I. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		1	-	1.395.005	-
72	2. Chi phí khác		(5)	(5)	(3.112.434)	(55)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	30	(4)	(5)	(1.717.429)	(55)
90	II. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		59.554.576.577	51.494.908.251	139.517.050.901	185.783.126.578
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		77.909.066.710	85.051.044.917	118.313.661.056	242.578.400.750
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(18.354.490.133)	(33.556.136.666)	21.203.389.845	(56.795.274.172)
100	III. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	32	(11.726.200.746)	(10.353.685.007)	(26.761.320.024)	(33.630.086.182)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(15.626.065.676)	(17.064.912.341)	(22.520.642.055)	(44.989.141.016)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	3.899.864.930	6.711.227.334	(4.240.677.969)	11.359.054.834
200	IV. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		47.828.375.831	41.141.223.244	112.755.730.877	152.153.040.396
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG		47.828.375.831	41.141.223.244	112.755.730.877	152.153.040.396

Bà Hà Thanh Hòa
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 1 năm 2020

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/12/2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		139.517.050.901	185.783.126.578
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		78.624.020.827	(18.574.349.666)
03	- Khấu hao TSCĐ		2.723.905.310	2.517.881.274
06	- Chi phí lãi vay		95.133.873.882	78.332.671.547
07	- Lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(12.400.000.000)
08	- Dự thu tiền lãi		(19.233.758.365)	(87.024.902.487)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		77.591.910.936	142.146.376.028
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		77.591.910.936	142.146.376.028
13	- (Hoàn nhập)/lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay			
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(105.952.751.440)	(85.351.101.857)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(105.952.751.440)	(85.351.101.857)
21	- Lãi khác			
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(475.881.481.640)	(1.087.464.086.859)
31	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		(454.296.835.123)	(41.961.341.771)
32	- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		38.236.428.759	(942.170.581.764)
33	- Tăng các khoản cho vay		9.824.710.570	(18.354.654.611)
34	- Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(8.000.000.000)	(18.789.105.010)
35	- Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		16.260.810.000	(15.987.830.000)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		87.024.902.487	36.278.989.867
37	- (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(5.831.051.995)	1.577.992.048
39	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		(7.348.565.702)	19.955.281.888
40	- Giảm/(tăng) các tài sản khác		(600.573.972)	(426.882.378)
41	- (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(120.000.000)	120.000.000
42	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(767.339.006)	(48.763.162)
43	- Thuế TNDN đã nộp	19	(43.489.141.016)	(25.293.786.528)
44	- Lãi vay đã trả		(96.625.286.372)	(68.594.671.868)
45	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(439.281.899)	(17.121.644.059)
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		125.448.686	802.829.823
48	- Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(1.349.537.702)	2.677.687.299
50	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		142.979.646	(126.744.133)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
52	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.629.149.000)	(862.500)
60	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(286.101.250.415)	(863.460.035.776)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	11,12	(527.446.481)	(964.424.490)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	12.400.000.000
70	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(527.446.481)	11.435.575.510
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		21.811.500.000	33.918.773.500
73	Tiền vay gốc	18	11.403.125.929.364	7.284.389.660.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(11.168.702.929.364)	(6.364.585.660.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.626.417.350)	(33.664.487.460)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		224.608.082.650	920.058.286.040
90	TĂNG/ (GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(62.020.614.246)	68.033.825.774
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	4	77.525.771.046	9.491.945.272
101.1	Tiền		68.025.771.046	9.491.945.272
101.2	Các khoản tương đương tiền		9.500.000.000	
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	4	15.505.156.800	77.525.771.046
103.1	Tiền		15.505.156.800	68.025.771.046
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	9.500.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		951.174.333.350	762.626.210.300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(699.367.299.100)	(703.081.936.300)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.316.698.598.356	1.822.767.883.350
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.699.885.939.638)	(1.905.766.918.560)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(442.547.780)	(446.051.023)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		60.260.264.134	65.602.367.791
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.644.118.200)	(9.244.575.000)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		(74.206.708.878)	32.456.980.558
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	4	137.373.913.506	104.916.932.948
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		137.373.913.506	104.916.932.948
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		137.363.335.613	104.910.816.409
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		10.577.893	6.116.539
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	4	63.167.204.628	137.373.913.506
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		63.167.204.628	137.373.913.506
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		63.158.058.860	137.363.335.613
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		9.145.768	10.577.893

Bà Hà Thanh Hòa
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 1 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 1/1/2018 VND	Ngày 1/1/2019 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2018 VND	Ngày 31/12/2019 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		546.068.600.800	636.300.714.300	69.344.364.035	20.887.749.465	175.190.948.882	(1.124.231.882)	636.300.714.300	810.367.431.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông		578.710.410.000	635.023.750.000	56.313.340.000	-	166.223.250.000	-	635.023.750.000	801.247.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		1.089.741.383	14.120.765.418	13.031.024.035	-	8.967.698.882	(13.968.033.000)	14.120.765.418	9.120.431.300
1.3 Cổ phiếu quỹ		(33.731.550.583)	(12.843.801.118)	-	20.887.749.465	-	12.843.801.118	(12.843.801.118)	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		6.686.624.526	8.665.556.546	7.607.652.020	(5.628.720.000)	4.789.650.950	(8.253.837.000)	8.665.556.546	5.201.370.496
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		29.623.334.526	37.230.986.546	7.607.652.020	-	4.789.650.950	-	37.230.986.546	42.020.637.496
4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.2	145.166.671.761	187.212.274.875	152.153.040.396	(110.107.437.281)	112.755.730.877	(178.982.582.228)	187.212.274.875	120.985.423.523
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		95.457.354.452	182.939.176.904	197.589.259.733	(110.107.437.281)	95.793.019.001	(178.982.582.228)	182.939.176.904	99.749.613.677
- Lợi nhuận chưa thực hiện		49.709.317.309	4.273.097.972	- 45.436.219.337	-	16.962.711.876	-	4.273.097.972	21.235.809.847
TỔNG CỘNG		727.545.231.614	869.409.532.268	236.712.708.471	(94.848.407.816)	297.525.981.659	(188.360.651.110)	869.409.532.267	978.574.862.815

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 29/03/2019 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 02042019/NQ-HĐQT_02 ngày 02/04/2019, Công ty thực hiện trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông hiện hữu bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Ngoài ra, Công ty phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1.3% từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và 2.2% từ Quỹ thặng dư vốn cổ phần và phát hành 1.700.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi.

Bà Hà Thanh Hòa
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 1 năm 2020

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các văn bản sửa đổi khác,

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 51 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 56 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 801.247.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 978.574.862.815 VND và tổng tài sản là 2.981.091.974.376 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết. quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty con có trụ sở tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm 99.20% phần vốn chủ sở hữu và 99.20% quyền biểu quyết trong công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 99.20%).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng kỳ báo cáo của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng kỳ báo cáo được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng kỳ báo cáo, kết quả hoạt động riêng kỳ báo cáo, lưu chuyển tiền tệ riêng kỳ báo cáo và biến động vốn chủ sở hữu riêng kỳ báo cáo theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 20 tháng 1 năm 2019

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng kỳ kế toán.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (Tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3.4 Các khoản cho vay (Tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ, “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (Tiếp theo)

- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

3.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

3.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.17 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.19 Lợi ích của nhân viên

3.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Theo Quyết định 595/2017/QĐ-BHXH, tỷ lệ đóng góp áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2017 là 17.5%. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm. được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	226.314.956	230.230.166
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	15.278.841.844	67.795.540.880
Các khoản tương đương tiền		9.500.000.000
	15.505.156.800	77.525.771.046

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	61.065.502	18.464.337.310.802
- Cổ phiếu	30.941.038	777.572.534.469
- Trái phiếu	30.114.190	8.075.472.619.383
- Khác	10.274	9.611.292.156.950
b. Của nhà đầu tư	269.815.574	6.481.340.096.700
- Cổ phiếu	259.918.974	5.567.692.545.200
- Trái phiếu	8.140.000	895.520.810.000
- Chứng khoán khác	1.560.190	17.680.712.700
- Chứng quyền	196.410	446.028.800
	330.881.076	24.945.677.407.502

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	323.047.833.811	352.522.304.019	235.696.661.803	248.665.950.291
ACB	63.697.487.095	66.349.960.800	2.306.736.495	3.853.209.600
SSI	36.628.010.600	26.172.500.000	6.243.355.600	5.863.000.000
MWG	35.718.156.000	45.600.000.000	32.895.050.000	32.002.080.000
PNJ	30.347.403.620	41.280.946.000	8.348.303.965	15.878.856.800
TCB	21.533.055.500	21.430.500.000	-	-
CII	18.558.750.205	15.300.000.000	10.215.970.482	8.135.116.000
REE	17.265.353.497	18.694.681.500	8.081.653.414	7.483.014.000
FPT	16.997.090.191	22.448.240.100	23.051.205.806	23.370.613.200
NLG	15.748.430.500	15.125.000.000	-	-
MBB	15.526.717.592	16.016.000.000	15.442.000.000	14.004.000.000
TCM	12.589.382.559	11.136.172.800	21.913.797.567	21.160.207.000
DHC	10.098.327.590	14.553.600.000	7.215.222.863	8.970.000.000
Cổ phiếu khác	28.339.668.862.0	38.414.702.819.0	99.983.365.611	107.945.853.691
Cổ phiếu chưa niêm yết	27.062.726.181	19.204.113.300	61.346.087.073	44.089.266.050
LPB	27.051.340.001	19.200.000.000	24.476.720.001	19.971.000.000
Cổ phiếu khác	11.386.180	4.113.300	36.869.367.072	24.118.266.050
Tài sản tài chính khác	350.473.974.000	357.631.424.659	-	-
Trái phiếu	50.755.050.000	50.755.050.000		
Chứng chỉ quỹ	65.181.095.000	70.110.000.000	65.181.095.000	74.810.000.000
	816.520.678.992	850.222.891.978	362.223.843.876	367.565.216.341

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882
- CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	645.350.000	3.000.000.000	645.350.000
- Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
	38.847.363.882	36.492.713.882	30.847.363.882	28.492.713.882

6.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Trái phiếu	100.784.153.005	100.784.153.005	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	1.729.700.000.000	1.729.700.000.000	1.868.720.581.764	1.868.720.581.764
	1.830.484.153.005	1.830.484.153.005	1.868.720.581.764	1.868.720.581.764

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng (31/12/2018: kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng).

Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn là 1.946.679 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (31/12/2018: 1.597.775 triệu đồng).

6.4 Các khoản cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	160.389.296.901	159.809.138.183	173.000.406.140	172.420.247.422
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	3.839.457.686	3.839.457.686	1.053.059.017	1.053.059.017
	164.228.754.587	163.648.595.869	174.053.465.157	173.473.306.439

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Các khoản cho vay và phải thu	580.158.718	580.158.718
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.354.650.000	2.354.650.000
	2.934.808.718	2.934.808.718

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng			Mức hoàn nhập/ Giá trị dự phòng (trích lập) dự phòng		
		Số lượng Cổ phiếu	Giá sổ sách kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng 31/12/2019 VND	Giá trị dự phòng (trích lập) dự phòng 31/12/2018 VND	31/12/2019 VND
I	HTM		1.830.484.153.005	1.830.484.153.005	-	-	-
	Trái phiếu		100.784.153.005	100.784.153.005			
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		1.729.700.000.000	1.729.700.000.000	-	-	-
II	Cho vay		164.228.754.587	163.648.595.869	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	Cho vay ký quỹ		160.389.296.901	159.809.138.183	(580.158.718)	(580.158.718)	
	Ứng trước		3.839.457.686	3.839.457.686	-	-	-
III	AFS (cổ phiếu)	975.475	38.847.363.882	36.492.713.882	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	
	CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	918.404	27.847.363.882	27.847.363.882	-	-	-
	CTCP Viễn Thông Tinh Vân	50.000	3.000.000.000	645.350.000	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	
	CTCP Finhay Việt Nam	7.071	8.000.000.000	8.000.000.000			
			1.932.776.118.469	1.929.841.309.751	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán VND		So với giá thị trường VND				Tổng giá trị theo giá thị trường VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng		Giảm		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Đầu tư góp vốn										
Đầu tư vào công ty con										
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	2.480.000	2.480.000	36.704.000.000	36.704.000.000	-	-	-	-	36.704.000.000	36.704.000.000

Đây là khoản đầu tư vào 99.20% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2	212.020.000	16.472.830.000
- Cổ phiếu niêm yết	212.020.000	-
- Trái phiếu		16.472.830.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	19.233.758.365	87.024.902.487
- Cổ tức	389.600.000	136.299.200
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	18.844.158.365	86.888.603.287
Các khoản phải thu bán tài sản tài chính khác	-	-
	19.445.778.365	103.497.732.487

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tạm ứng khác	7.499.060.000	148.463.600
	7.499.060.000	148.463.600

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Các khoản phải thu khác	19.080.000	21.110.699
	19.080.000	21.110.699

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	921.398.360	869.043.287
- Phí bảo trì hệ thống	254.187.500	393.099.194
- Tiền thuê văn phòng	164.569.860	211.153.197
- Phí bảo hiểm	18.915.870	17.165.140
- Phí dịch vụ khác	483.725.130	247.625.756
Chi phí trả trước dài hạn	1.428.067.443	713.083.510
- Thiết bị tin học	331.679.894	440.413.291
- Công cụ, dụng cụ	1.096.387.549	272.670.219
	2.349.465.803	1.582.126.797

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.491.567.770	15.980.701.997	1.891.120.700	202.596.880	19.565.987.347
Mua trong kỳ		221.650.000			221.650.000
Thanh lý					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.491.567.770</u>	<u>16.202.351.997</u>	<u>1.891.120.700</u>	<u>202.596.880</u>	<u>19.787.637.347</u>
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.491.567.770	13.509.561.224	672.390.908	202.596.880	15.876.116.782
Khấu hao trong kỳ	-	1.321.918.266	315.186.780		1.637.105.046
Thanh lý					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.491.567.770</u>	<u>14.831.479.490</u>	<u>987.577.688</u>	<u>987.577.688</u>	<u>17.513.221.828</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	2.471.140.773	1.218.729.792	-	3.689.870.565
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	1.370.872.507	903.543.012	-	2.274.415.519

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.362.084.312 đồng (31/12/2018: 12.362.084.312 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	9.831.729.909	2.301.546.400	12.133.276.309
Mua trong kỳ	50.000.000		50.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>9.881.729.909</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u>12.183.276.309</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.207.770.899	2.301.546.400	9.509.317.299
Hao mòn trong kỳ	1.086.800.264		1.086.800.264
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>8.294.571.163</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u>10.596.117.563</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.623.959.010	-	2.623.959.010
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.587.158.746		1.587.158.746

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2019 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.837.747.195 đồng (31/12/2018: 6.756.247.195 đồng).

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác	<u>1.112.843.000</u>	<u>1.063.038.000</u>

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
	<u>2.136.564.460</u>	<u>2.136.564.460</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	<u>5.308.952.463</u>	<u>1.068.274.493</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2.5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.198.026.330	4.593.413.896
	5.318.026.330	4.713.413.896

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	259.739.549	116.057.190
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	63.128.425	64.223.803
	322.867.974	180.280.993

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả mua các tài sản tài chính	1.182.729.500	1.723.000.000
Phải trả khác	120.148.717	31.160.116
	1.302.878.217	1.754.160.116

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

18. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Vay ngắn hạn	1.557.025.000.000	11.568.125.929.364	11.168.702.929.364	1.956.448.000.000
- Tổ chức tài chính	1.549.025.000.000	11.340.125.929.364	11.066.702.929.364	1.822.448.000.000
- Khác	8.000.000.000	228.000.000.000	102.000.000.000	134.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả		165.000.000.000	34.000.000.000	131.000.000.000
Vay dài hạn	165.000.000.000	-	165.000.000.000	-
- Tổ chức kinh tế	165.000.000.000	-	165.000.000.000	-
	1.722.025.000.000	11.568.125.929.364	11.333.702.929.364	1.956.448.000.000

Lãi suất vay hàng năm của các khoản vay ngắn hạn trên là 5.10% - 8.50% và các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (Thuyết minh 6.3).

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 32)	35.489.141.016	22.520.642.055	(43.489.141.016)	14.520.642.055
2	Thuế giá trị gia tăng	0	2.670.293.073	(2.393.634.891)	276.658.182
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.425.284.543	8.238.061.057	(8.389.270.554)	3.274.075.046
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	3.179.671.635	4.230.622.527	(4.891.884.037)	2.518.410.125
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	170.886.638	2.562.290.546	(2.129.839.020)	603.338.164
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	74.726.270	179.442.959	(101.842.472)	152.326.757
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	0	1.265.705.025	(1.265.705.025)	0
4	Thuế khác	0	170.893.787	(170.893.787)	0
		38.914.425.559	33.599.889.972	(54.442.940.248)	18.071.375.283

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đây là khoản tiền mà các nhà đầu tư đặt cọc cho Công ty để tìm kiếm và mua trái phiếu. Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất các hợp đồng đặt mua trái phiếu và đã hoàn trả tiền cọc cho nhà đầu tư.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	11.857.326.634	13.348.739.124
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	180.000.000	300.000.000
	12.037.326.634	13.648.739.124

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.661.928.385	1.537.158.235
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.751.966	15.359.301
	1.677.680.351	1.552.517.536

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Số đầu kỳ	15.638.292.615	5.223.403.974
Trích trong kỳ	10.650.712.828	10.414.888.641
Sử dụng trong kỳ	(25.579.344.000)	
Số cuối kỳ	709.661.443	15.638.292.615

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

24.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành <i>Cổ phiếu thường</i>	80.124.700 <i>80.124.700</i>	63.502.375 <i>63.502.375</i>
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ <i>Cổ phiếu thường</i>	80.124.700 <i>80.124.700</i>	63.502.375 <i>63.502.375</i>
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) <i>Cổ phiếu thường</i>	- -	1.550.000 <i>1.550.000</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	80.124.700 <i>80.124.700</i>	61.952.375 <i>61.952.375</i>

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong kỳ/năm như sau

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn vị</i>
Số đầu kỳ	61.952.375	53.800.291
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	12.700.138	5.068.462
Cổ phiếu thưởng	2.222.187	562.872
Bán cổ phiếu quỹ	1.550.000	2.520.750
Phát hành cổ phiếu ESOP	1.700.000	
Số cuối kỳ/năm	80.124.700	61.952.375

Biến động số lượng cổ phiếu quỹ trong kỳ/năm như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn vị</i>
Số đầu kỳ	1.550.000	4.070.750
Bán cổ phiếu quỹ	(1.550.000)	(2.520.750)
Số cuối kỳ	-	1.550.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

24.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	99.749.613.677	182.939.176.904
Lợi nhuận chưa thực hiện	21.235.809.847	4.273.097.972
Tổng cộng	120.985.423.523	187.212.274.875

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	182.939.176.904	95.457.354.452
Lợi nhuận chưa thực hiện đầu kỳ	4.273.097.972	49.709.317.309
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	16.962.711.876	(45.436.219.337)
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	95.793.019.001	197.589.259.732
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	299.968.005.752	297.319.712.156
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(20.230.014.728)	(25.630.192.681)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(10.650.712.828)	(10.414.888.641)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(4.789.650.950)	(7.607.652.020)
- Quỹ dự phòng tài chính	(4.789.650.950)	(7.607.652.020)
Số lãi phân phối cho cổ đông	(158.752.567.500)	(84.477.244.600)
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	(31.751.187.500)	(33.792.624.600)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(127.001.380.000)	(50.684.620.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cho cổ đông cuối kỳ	120.985.423.523	187.212.274.876

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ	635.023.750.000	14.120.765.418	(12.843.801.118)	8.665.556.546	37.230.986.546	182.939.176.904	4.273.097.972	869.409.532.267
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	4.789.650.950	4.789.650.950	95.793.019.001	16.962.711.876	122.335.032.777
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.650.712.828)	-	(10.650.712.828)
Trích quỹ dự trữ VĐL	-	-	-	-	-	(4.789.650.950)	-	(4.789.650.950)
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	(4.789.650.950)	-	(4.789.650.950)
Bán cổ phiếu quỹ	-	8.967.698.882	12.843.801.118	-	-	-	-	21.811.500.000
Trả cổ tức bằng tiền và cổ phiếu	127.001.380.000	-	-	-	-	(158.752.567.500)	-	(31.751.187.500)
Trả cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn và từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	22.221.870.000	(13.968.033.000)	-	(8.253.837.000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	17.000.000.000	-	-	-	-	-	-	17.000.000.000
Số cuối kỳ	801.247.000.000	9.120.431.300	-	5.201.370.496	42.020.637.496	99.749.613.677	21.235.809.846	978.574.862.815

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2019 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 02042019/NQ-HĐQT_02 ngày 2 tháng 4 năm 2019, Công ty sẽ trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông hiện hữu bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Ngoài ra, Công ty phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 3,5% từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 2,2% và từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 1,3% và phát hành 1.700.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

25.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.032.022.388	38.032.022.388

25.2 Ngoại tệ các loại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
USD	2.503.439.765	3.067.766.828

25.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	80.124.700	61.952.375

25.4 Cổ phiếu quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	-	1.550.000

25.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	232.162.150.000	177.770.440.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
	232.162.150.000	177.770.440.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

25.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.470.000	2.630.000

25.7 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Cổ phiếu	4.563.990.000	6.133.330.000

25.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	40.684.040.000	40.684.040.000
	40.684.040.000	40.684.040.000

25.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Cổ phiếu	-	1.230.000.000

25.10 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.033.658.380.000	966.764.400.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	79.200.000.000	79.200.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.499.400.000	2.111.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.575.990.000	1.673.000.000
	1.119.933.770.000	1.049.748.400.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

25.11 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8.773.200.000	9.020.670.000

25.12 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Cổ phiếu	3.224.100.000	2.719.120.000

25.13 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Cổ phiếu	661.310.000	29.224.690.000

25.14 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	63.158.058.860	137.363.335.613
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	62.415.076.582	137.139.127.626
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	742.982.278	224.207.987
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	9.145.768	10.577.893
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	8.911.449	10.168.269
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	234.319	409.624
	63.167.204.628	137.373.913.506

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

25.15 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	59.171.301.428	132.290.151.161
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	58.428.084.831	132.065.533.550
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	743.216.597	224.617.611
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.995.903.200	5.083.762.345
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	3.995.903.200	5.080.708.300
Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	3.054.045
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	-	3.054.045
	63.167.204.628	137.373.913.506

25.16 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	-
Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu cho thành viên góp vốn	1.661.928.385	1.537.158.235
	1.661.928.385	1.537.158.235

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	112.285		78.574.572.730	33.548.287.730	45.026.285.000
2	Cổ phiếu niêm yết	13.501.245		250.091.537.600	253.047.133.994	(2.955.596.394)
	TCM	920.000	31.700	29.164.100.500	21,913,625,008	7,250,475,492
	FPT	314.330	46.922	14,749,083,500	12,780,115,615	1,968,967,885
	CEO	920.000	11.029	10,146,850,000	11,086,713,218	(939,863,218)
	MBB	846.000	22.633	19.173.132.500	17.468.282.408	1.704.850.092
	Cổ phiếu khác	10.500.915	16.842	176.858.371.100	189.798.397.745	(12.940.026.645)
3	Trái phiếu ngân hàng	1.002.095		2.332.971.050.000	2.330.245.459.383	2.725.590.617
4	Trái phiếu niêm yết	13.800.000		1.632.139.300.000	1.629.361.760.000	2.777.540.000
5	Các khoản đầu tư khác	5.129		4.639.913.315.950	4.620.904.867.000	19.008.448.950
				8.933.689.776.280	8.867.107.508.107	66.582.268.174
	<i>Trong đó:</i>					
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL					97.403.935.711
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL					(30.821.667.537)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2018 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này VND
I	FVTPL (Thuyết minh 6.1)	816.520.678.992	850.222.891.978	33.702.212.986	5.341.372.465	28.360.840.504
1	Cổ phiếu niêm yết	323.047.833.811	352.522.304.019	29.474.470.208	12.969.288.488	16.505.181.720
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	27.062.726.181	19.204.113.300	(7.858.612.881)	(17.256.821.023)	9.398.208.142
3	Các khoản đầu tư khác	350.473.974.000	357.631.424.659	7.157.450.659	-	7.157.450.659
4	Trái phiếu	50.755.050.000	50.755.050.000			
5	Chứng chỉ quỹ	65.181.095.000	70.110.000.000	4.928.905.000	9.628.905.000	(4.700.000.000)
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					105.952.751.440
	- Chênh lệch giảm					(77.591.910.936)
II	HTM (Thuyết minh 6.3)	1.830.484.153.005	1.830.484.153.005	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu (Thuyết minh 6.4)	164.228.754.587	163.648.595.869	(580.158.718)	(580.158.718)	
IV	AFS (Thuyết minh 6.2)	38.847.363.882	36.492.713.882	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	
		2.850.080.950.466	2.880.848.354.734	30.767.404.268	2.406.563.747	28.360.840.504

26.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.238.984.900	821.377.300
Từ tài sản tài chính HTM	24.896.487.162	30.454.957.168
Từ các khoản cho vay và phải thu	6.366.549.037	7.557.413.101
	33.502.021.099	38.833.747.569

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.219.136.969	6.994.754.581
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	122.097.796	129.757.856
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5.522.194.000	23.255.000.000
Doanh thu hoạt động khác	31.581.818	-
	7.895.010.583	30.379.512.437
27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu cổ tức từ công ty con	-	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	334.173.288	662.324.850
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	401	35.857.446
	334.173.689	698.182.296
28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.591.710.068	3.381.793.603
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	163.107.437	178.716.391
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.410.964.966	4.764.127.591
	6.165.782.471	8.324.637.585
29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí lãi vay	23.177.164.599	25.853.528.646
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	13.223.763	-
	23.190.388.362	25.853.528.646
30. THU NHẬP KHÁC		
	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Thu nhập khác	1	-
Chi phí khác	5	5
	(4)	(5)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2.473.783.065	5.457.978.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	891.019.977	990.504.171
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	260.796.750	314.870.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.610.590	120.970.597
Chi phí công cụ, dụng cụ	81.522.105	70.906.132
Chi phí thuế, phí và lệ phí	14.698.251	11.506.700
Chi phí khác	2.177.729.308	1.844.762.480
	6.020.160.046	8.811.499.252

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.520.642.055	44.989.141.016
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.240.677.969	(11.359.054.834)
	26.761.320.024	33.630.086.182

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	139.517.050.901	185.783.126.578
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	27.903.410.180	37.156.625.316
Các khoản điều chỉnh tăng	288.094.135	11.578.665.976
<i>Chênh lệch giảm ròng đánh giá lại TSTC FVTPL</i>		<i>11.359.054.834</i>
<i>Chi phí hoạt động không được khấu trừ</i>	<i>285.597.516</i>	<i>219.606.228</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	<i>2.496.618</i>	<i>4.914</i>
<i>Tăng khác</i>		
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.670.862.260)	(3.746.150.275)
<i>Chênh lệch tăng ròng đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	<i>(4.240.677.969)</i>	
<i>Thu nhập từ cổ tức</i>	<i>(1.428.272.934)</i>	<i>(3.739.845.160)</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	<i>(1.911.357)</i>	<i>(6.305.115)</i>
Chi phí thuế TNDN	<u>22.520.642.055</u>	<u>44.989.141.015</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính riêng		Báo cáo kết quả hoạt động riêng	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000		
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460		
	2.136.564.460	2.136.564.460		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	5.308.952.463	1.068.274.493	4.240.677.969	(11,359,054,834)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			4.240.677.969	(11.359.054.834)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Công ty con	Phí quản lý danh mục đầu tư	755.226.483	803.916.543

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, số dư các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Công ty con	Danh mục ủy thác đầu tư	352.390.591.188	301.812.714.728

33.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm báo cáo là 2.867.145.455 đồng (Năm trước: 3.724.722.727 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Đến 1 năm	3.251.908.800	3.256.822.800
Trên 1 - 5 năm	2.572.945.200	3.936.097.200
	5.824.854000	7.192.920.000

33.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty, Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh 6.5*. Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
		Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND	Trên 1 năm VND		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.830.484.153.005	-	-	-	-	-	1.830.484.153.005
Tiền gửi có kỳ hạn	1.830.484.153.005	-	-	-	-	-	1.830.484.153.005
Các khoản cho vay - gộp	156.279.728.911	7.368.866.958	-	-	-	580.158.718	164.228.754.587
Tài sản tài chính khác	31.908.421.844	-	-	-	-	-	31.908.421.844
Phải thu bán các tài sản tài chính	212.020.000	-	-	-	-	-	212.020.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	19.233.758.365	-	-	-	-	-	19.233.758.365
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6.031.774.149	-	-	-	-	-	6.031.774.149
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.112.843.000	-	-	-	-	-	1.112.843.000
Phải thu khác	5.318.026.330	-	-	-	-	-	5.318.026.330
Tổng cộng	2.018.672.303.760	7.368.866.958	-	-	-	580.158.718	2.026.621.329.436

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	799.467.841.978	-	50.755.050.000	-	850.222.891.968
Cổ phiếu niêm yết	-	352.522.304.019	-	-	-	352.522.304.019
Khoản đầu tư khác	-	357.631.424.659	-	-	-	357.631.424.659
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	19.204.113.300	-	-	-	19.204.113.300
Trái phiếu	-	-	-	50.755.050.000	-	50.755.050.000
Chứng chỉ quỹ	-	70.110.000.000	-	-	-	70.110.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	38.847.363.882	-	-	-	38.847.363.882
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	38.847.363.882	-	-	-	38.847.363.882
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.729.700.000.000	0	100.784.153.005	1.830.484.153.005
Tiền gửi kỳ hạn	-	-	1.729.700.000.000	-	-	1.729.700.000.000
Trái phiếu	-	-	-	-	100.784.153.005	100.784.153.005
Các khoản cho vay - gộp	7.949.025.676	-	156.279.728.911	-	-	164.228.754.587
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	36.704.000.000	36.704.000.000
Tài sản tài chính khác	-	6.031.774.149	19.445.778.365	1.112.843.000	5.318.026.330	31.908.421.844
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	212.020.000	-	-	212.020.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	19.233.758.365	-	-	19.233.758.365
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	6.031.774.149	-	-	-	6.031.774.149
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	1.112.843.000	-	1.112.843.000
Phải thu khác	-	-	-	-	5.318.026.330	5.318.026.330
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	15.505.156.800	-	-	-	15.505.156.800
	7.949.025.676	859.852.136.809	1.905.425.507.276	51.867.893.000	142.806.179.335	2.967.900.742.086
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay	-	0	1.956.448.000.000	-	-	1.956.448.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	322.867.974	-	-	-	322.867.974
Phải trả, phải nộp khác	-	15.029.885.202	-	-	-	15.029.885.202
	-	15.352.753.176	1.956.448.000.000	-	-	1.971.800.753.176
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.949.025.676	844.499.383.633	(51.022.492.724)	51.867.893.000	142.806.179.335	996.099.988.910

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc kỳ niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

Bà Hà Thanh Hòa
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2020